



3rd Floor, 60NDC Building
60 Nguyen Dinh Chieu St., Dakao Ward,
Dist. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 8 62 91 8483
Fax: +84 8 62 91 8489
www.sii.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2013

Số: 21/2013/CV-SII

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2012

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Bất động sản Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4 năm 2012 và Quý 4 năm 2011 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII): Lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2012 đạt 34.101.567.457 đồng tăng 33.408.415.610 đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Trong quý 4 năm 2011 lợi nhuận công ty mẹ đạt 37.034.856.116 đồng, trong khi đó khoảng lỗ từ công ty liên kết (do trích lập dự phòng đầu tư cổ phiếu) là 34.579.418.522 đồng. Do đó lợi nhuận hợp nhất chỉ đạt 693.151.847 đồng.
- Trong quý 4 năm 2012 lợi nhuận công ty mẹ đạt 29.016.718.113 đồng, đồng thời công ty liên kết đã hoàn nhập dự phòng và có được lợi nhuận trong quý 4 nên lợi nhuận hợp nhất của Công ty tăng.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Khắc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2012**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.327.393.752	172.798.592.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.132.146.042	35.575.294.011
1. Tiền	111	IV.01	28.132.146.042	5.575.294.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	64.812.905.233	41.920.749.083
1. Đầu tư ngắn hạn	121		64.812.905.233	52.468.835.786
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(10.548.086.703)
III. Các khoản phải thu	130		98.867.965.656	77.614.171.052
1. Phải thu khách hàng	131		28.746.580.289	8.506.363.548
2. Trả trước cho người bán	132		1.042.025.214	13.153.444.174
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.03	69.328.592.138	55.993.672.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(249.231.985)	(39.309.235)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.04	35.416.917.821	13.999.688.099
1. Hàng tồn kho	141		35.416.917.821	13.999.688.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.097.459.000	3.688.689.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.046.354.284	164.876.408
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.649.536.501	95.497.002
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		401.568.215	3.428.316.419
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633.131.602.798	663.627.802.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		507.536.905	552.867.858
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV.05	507.536.905	552.867.858
II. Tài sản cố định	220		2.229.300.975	1.768.587.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	2.212.548.265	1.736.370.322
- Nguyên giá	222		3.628.716.881	2.750.564.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.416.168.616)	(1.014.194.316)
3. Tài sản cố định vô hình	227		16.752.710	32.216.750
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.639.410)	(14.175.370)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.07	615.608.221.467	652.924.614.811
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		115.883.389.016	49.499.951.477
3. Đầu tư dài hạn khác	258		499.724.832.451	603.424.663.334
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.786.543.451	8.381.732.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.08	14.786.543.451	8.381.732.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		864.458.996.550	836.426.394.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		349.104.113.695	425.501.472.534
I. Nợ ngắn hạn	310		348.983.102.918	365.080.461.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.09	9.363.906.096	28.773.262.277
2. Phải trả người bán	312	IV.10	105.546.793.361	247.756.698.398
3. Người mua trả tiền trước	313		110.000.000	13.589.269.610
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11	846.382.749	1.406.884.664
5. Phải trả người lao động	315		523.976.515	43.859.857
6. Chi phí phải trả	316		-	940.266.667
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	IV.12	232.600.326.637	72.523.502.725
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(8.282.440)	46.717.560
II. Nợ dài hạn	330		121.010.777	60.421.010.776
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV.13	121.010.777	60.421.010.776
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		514.120.282.237	410.726.080.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	514.120.282.237	410.726.080.756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		169.526.496	169.526.496
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.763.248	84.763.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		84.763.248	84.763.248
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113.781.229.245	10.387.027.764
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1.234.600.618	198.841.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		864.458.996.550	836.426.394.569

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

Người lập:  **Hồ Thị Xuân**

Kế toán trưởng:  **Bùi Quốc Dũng**

Tổng Giám đốc:  **Trương Khắc Hoàng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2012**

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	26.276.721.338	25.832.761.688	50.905.842.586	26.146.398.052
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.276.721.338	25.832.761.688	50.905.842.586	26.146.398.052
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	24.171.722.061	21.757.411.095	33.683.566.288	22.012.174.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.104.999.277	4.075.350.593	17.222.276.298	4.134.223.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	56.542.996.012	101.110.337.947	101.043.061.979	132.795.679.438
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.4	22.977.592.021	65.791.200.595	65.228.449.767	86.032.516.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.255.515.097	59.881.224.395	51.259.516.854	75.240.506.519
8. Chi phí bán hàng	24		-	54.586.174	882.339.634	54.586.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.389.464.156	4.378.323.004	8.360.143.963	6.155.086.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.280.939.112	34.961.578.767	43.794.404.913	44.687.713.132
11. Thu nhập khác	31		17.090.000	-	575.475.160	-
12. Chi phí khác	32		10.070.656	-	103.303.121	-
13. Lợi nhuận khác	40		7.019.344	-	472.172.039	-
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.190.101.905	(34.579.418.522)	60.871.437.539	(34.579.418.522)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.478.060.361	382.160.245	105.138.014.491	10.108.294.610
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.5	701.053.671	-	701.053.671	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.777.006.690	382.160.245	104.436.960.820	10.108.294.610
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		675.439.233	(310.991.602)	1.035.759.339	(310.991.602)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		34.101.567.457	693.151.847	103.401.201.481	10.419.286.212
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.6	853	17	2.585	260

Người lập: 
Hồ Thị Xuân

Kế toán trưởng: 
Bùi Quốc Dũng

Ngày 03 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc: 
Trương Khắc Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.203.874.275	41.187.862.514	50.976.241.659	41.402.786.514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47.914.780.248)	(90.476.860.498)	(154.455.780.421)	(113.605.229.706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.480.525.182)	(2.464.313.237)	(4.914.745.397)	(3.130.111.154)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(39.004.470)	(10.971.254.861)	(9.451.881.529)	(30.581.724.285)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(26.638.736)	-	(647.197.244)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.319.540.729	199.782.495.517	232.518.893.845	310.560.839.708
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.002.009.615)	(7.722.862.693)	(32.343.987.774)	(9.899.191.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.087.095.489	129.308.428.006	82.328.740.383	194.100.172.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.318.182)	(20.824.000)	(25.390.909)	(20.824.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	156.602.695	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.446.000.000)	(36.008.630.583)	(85.642.420.602)	(38.628.630.583)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.790.253.000	-	63.618.598.206	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.029.558.584	306.287.036	15.092.001.376	1.272.951.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.363.493.402	(35.723.167.547)	(6.800.609.234)	(37.376.502.942)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	512.000.000	19.626.376.924	21.742.000.000	42.626.376.924
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.721.022.763)	(88.603.376.924)	(104.641.964.801)	(147.423.376.924)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.650.000)	(256.357.500)	(6.650.000)	(27.261.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.215.672.763)	(69.233.357.500)	(82.906.614.801)	(132.058.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	5.234.916.128	24.351.902.959	(7.378.483.652)	24.665.274.888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70	22.897.229.914	11.223.391.052	35.575.294.011	10.910.019.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				(64.664.317)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	28.132.146.042	35.575.294.011	28.132.146.042	35.575.294.011

Người lập

Hồ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Quốc Dũng

Ngày 07 tháng 02 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Khắc Hoàng


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 05 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 12 năm 2012 là 11 (năm 2011 là 7).

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2012, Công ty có 1 Công ty con. Tên Công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây:

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Enviro:

- Hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005144 ngày 14/08/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4, cấp ngày 21/02/2011.
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; mua bán, lắp đặt thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường.
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng. Vốn thực tế đến ngày 30/06/2012: 3.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85%. Công ty mẹ nắm giữ 85% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ: 429 Đất Mới, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải,
- Bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư – thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê máy móc, thiết bị, vật tư ngành điện, nước;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn bao gồm cổ phiếu đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác (ngoại trừ khoản phải trả về cổ tức) và các khoản chi phí phải trả.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	48,19%	48,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	26,00%	26,00%

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Góp vốn liên doanh (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc FIFO, đích danh). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16-“Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN**

Lầu 3, Tòa nhà 60 NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2012**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	322.243.744	416.641.668
Tiền gửi ngân hàng	23.405.734.096	5.158.652.343
Tiền đang chuyển	4.404.168.202	
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	28.132.146.042	35.575.294.011

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		64.812.905.233		52.343.408.703
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy			214.100	18.654.724.026
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	3.750.000	64.812.905.233	1.450.270	33.688.684.677
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(10.548.086.703)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy				(10.548.086.703)
Đầu tư ngắn hạn khác		-		125.427.083
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-		125.427.083
Cộng		64.812.905.233		41.920.749.083

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	68.699.914.138	55.482.451.217
- Dự án Cao ốc 70 Lữ Gia	-	12.882.216.017
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	13.426.176.538	6.747.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	55.273.737.600	35.853.235.200
Phải thu khác	628.678.000	511.221.348
Cộng	69.328.592.138	55.993.672.565

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	507.325.989	226.440.865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.909.591.832	13.773.247.234
Hàng hóa	-	-
Cộng	35.416.917.821	13.999.688.099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	35.416.917.821	13.999.688.099

5. Phải thu dài hạn khác

Đây là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN**

Lầu 3, Tòa nhà 60 NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2012**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	10.795.455	2.364.061.258	375.707.925	2.750.564.638
Mua trong năm	26.000.000	909.790.909	55.390.909	991.181.818
Thanh lý, nhượng bán		-	113.029.575	113.029.575
Tại ngày 31/12/2012	36.795.455	3.273.852.167	318.069.259	3.628.716.881
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2012	6.297.354	743.439.616	264.457.346	1.014.194.316
Trích khấu hao trong năm	8.654.042	431.918.163	64.361.014	504.933.219
- Thanh lý, nhượng bán		-	102.958.919	102.958.919
Tại ngày 31/12/2012	14.951.396	1.175.357.779	225.859.441	1.416.168.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	4.498.101	1.620.621.642	111.250.579	1.736.370.322
Tại ngày 31/12/2012	21.844.059	2.098.494.388	92.209.818	2.212.548.265

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		115.883.389.016		49.499.951.477
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	3.373.500	61.228.398.835	3.373.500	4.566.791.943
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận		54.654.990.181		44.933.159.534
b - Đầu tư dài hạn khác		499.724.832.451		603.424.663.334
- Đầu tư cổ phiếu:		5.835.950.069		32.120.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng	262.000	5.835.950.069	1.442.000	32.120.000.000
- Đầu tư dài hạn khác:		493.888.882.382		571.304.663.334
Dự án Xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Reverside tại phường 16, quận 8, Tp.HCM		398.369.280.000	-	398.369.280.000
Dự án Cao ốc 70 Lữ Gia		-	-	39.000.000.000
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội		95.519.602.382	-	133.935.383.334
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		615.608.221.467		652.924.614.811

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN**

Lầu 3, Tòa nhà 60 NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2012**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.515.336	89.231.807
Chi phí lãi vay đầu tư vào các dự án chờ phân bổ	14.638.120.077	8.165.142.358
Chi phí chờ phân bổ khác	115.908.038	127.358.589
Cộng	14.786.543.451	8.381.732.754

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.353.168.167	14.552.251.500
+ Ông Lê An Bình	9.353.168.167	13.852.251.500
+ Ông Trương Khắc Hoàn		700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.737.929	14.221.010.777
Cộng	9.363.906.096	28.773.262.277

10. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	97.629.368.429	241.801.299.166
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.310.648.226	5.310.648.226
Phải trả cho người bán khác	2.245.828.026	12.000.000
Phải trả đối tượng khác	360.948.680	632.751.006
Cộng	105.546.793.361	247.756.698.398

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1.353.170.414
Thuế xuất nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.528.080	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	228.854.669	53.672.858
Cộng	846.382.749	1.406.884.664

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	16.346	2.666.346
Kinh phí công đoàn	7.560.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	198.926.261.815	68.434.162.559
Công ty cổ phần xây dựng số 5	23.582.885.548	-
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Môi Trường Bình Dương	4.000.000.000	-
Mượn tiền Ông Lê An Bình	6.042.098.346	4.050.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	41.504.582	36.673.820
Cộng	232.600.326.637	72.523.502.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Sở Giao Dịch I	-	60.299.999.999
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh TP.HCM (*)	121.010.777	121.010.777
Cộng	121.010.777	60.421.010.776

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số AF0153225 ngày 02/12/2009. Hạn mức vay là 410.000.000 đồng. Khoản vay dùng để mua xe ô tô mới. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay tính vào ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.677.359	14.221.010.777
Trong năm thứ hai	121.010.777	20.221.010.777
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	40.199.999.999
Sau năm năm	-	-
	161.688.136	74.642.021.553
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	40.677.359	14.221.010.777
Số phải trả sau 12 tháng	121.010.777	60.421.010.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	400.000.000.000	28.135.717.560				428.135.717.560
Tăng vốn trong năm trước	-	-				-
Lãi trong năm trước	-	10.419.286.212				10.419.286.212
Tăng khác			169.526.496	84.763.248	84.763.248	339.052.992
Chia cổ tức năm 2010	-	27.965.000.000 #	-	-		27.965.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	135.717.560 #	-	-		135.717.560
Giảm khác		67.258.448	-	-		67.258.448
Số dư tại ngày 01/01/2012	400.000.000.000	10.387.027.764	169.526.496	84.763.248	84.763.248	410.726.080.756
Tăng vốn trong năm nay	-	-				-
Lãi trong kỳ này	-	103.401.201.481				103.401.201.481
Giảm khác		7.000.000				7.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2012	400.000.000.000	113.781.229.245	169.526.496	84.763.248	84.763.248	514.120.282.237

Cổ phần

	31/12/2012 Cổ phần	01/01/2012 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	26.276.721.338	25.832.761.688	50.905.842.586	26.146.398.052
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động giám sát, thẩm tra công trình	-	-	-	313.636.364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	3.828.743.929	-	13.563.179.692	-
- Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	22.447.977.409	25.832.761.688	37.342.662.894	25.832.761.688
Cộng: Doanh thu bán hàng và cung cấp	26.276.721.338	25.832.761.688	50.905.842.586	26.146.398.052
<i>Các khoản giảm trừ:</i>				
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.276.721.338	25.832.761.688	50.905.842.586	26.146.398.052

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
<i>Giá vốn hoạt động giám sát, thẩm tra công trình</i>	-	-	-	254.763.618
<i>Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước</i>	24.171.722.061	21.757.411.095	33.683.566.288	21.757.411.095
Cộng	24.171.722.061	21.757.411.095	33.683.566.288	22.012.174.713

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.337.726	305.778.393	325.585.052	342.588.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.297.487.359	100.798.367.074	93.144.876.683	132.446.898.626
Lãi từ đầu tư chứng khoán	3.215.950.069	-	7.547.818.135	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	5.561.251	-
Khác	19.220.858	6.192.480	19.220.858	6.192.480
Cộng	56.542.996.012	101.110.337.947	101.043.061.979	132.795.679.438

4. Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	20.255.515.097	59.881.224.395	51.259.516.854	75.240.506.519
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	5.666.052.531	1.114.960.968	10.548.086.703
Khác	2.722.076.924	243.923.669	12.853.971.945	243.923.669
Cộng	22.977.592.021	65.791.200.595	65.228.449.767	86.032.516.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	35.478.060.361	382.160.245	105.138.014.491	10.108.294.610
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	31.472.039.501	42.119.053.474	101.131.993.631	61.885.369.009
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế (*)	4.006.020.860	(41.736.893.229)	4.006.020.860	(51.777.074.399)
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.001.505.215	-	1.001.505.215	-
Thuế TNDN được miễn giảm	300.451.565	-	300.451.565	-
Thuế TNDN còn phải nộp	701.053.650,5	-	701.053.650,5	-

(*) Thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính cộng gộp từ thu nhập chịu thuế của riêng công ty và công ty con

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	34.101.567.457	693.151.847	103.401.201.481	10.419.286.212
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	17	2.585	260

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Phải thu các Công ty Liên kết

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu:		
Cổ tức được chia	13.426.176.538	6.747.000.000

Phải trả nợ vay ngắn hạn cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ông Trương Khắc Hoành - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc:		
Phải trả nợ vay ngắn hạn	-	700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lương	1.219.666.671,00	462.616.670,00
Tiền thưởng	25.000.000,00	10.000.000,00
Cộng	1.244.666.671,00	472.616.670,00

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	28.132.146.042	35.575.294.011	28.132.146.042	35.575.294.011
Đầu tư ngắn hạn	64.812.905.233	52.468.835.786	64.812.905.233	41.920.749.083
Phải thu khách hàng	28.746.580.289	8.506.363.548	28.497.348.304	8.467.054.313
Phải thu khác	69.328.592.138	55.993.672.565	69.328.592.138	55.993.672.565
Đầu tư dài hạn	615.608.221.467	652.924.614.811	615.608.221.467	652.924.614.811
Tổng cộng	806.628.445.169	805.468.780.721	806.379.213.184	794.881.384.783
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	9.484.916.873	89.194.273.053	9.484.916.873	89.194.273.053
Phải trả người bán	105.546.793.361	247.756.698.398	105.546.793.361	247.756.698.398
Phải trả khác	232.600.326.637	72.523.502.725	232.600.326.637	72.523.502.725
Chi phí phải trả	-	940.266.667	-	940.266.667
Tổng cộng	347.632.036.871	410.414.740.843	347.632.036.871	410.414.740.843

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 ngoại trừ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy như thuyết minh số IV.2 do Thông tư 210/2009 TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cảm kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	9.363.906.096	121.010.777	-	9.484.916.873
Phải trả người bán	105.546.793.361			105.546.793.361
Phải trả khác	232.600.326.637			232.600.326.637
Chi phí phải trả	-			-
Tổng cộng	347.511.026.094	121.010.777	-	347.632.036.871
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	28.773.262.277	20.221.010.777	40.199.999.999	89.194.273.053
Phải trả người bán	247.756.698.398			247.756.698.398
Phải trả khác	72.523.502.725			72.523.502.725
Chi phí phải trả	940.266.667			940.266.667
Tổng cộng	349.993.730.067	20.221.010.777	40.199.999.999	410.414.740.843

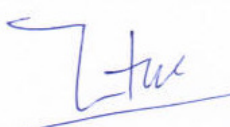
Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-2013, theo đó Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương: Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII) được mua lại 90% số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty Cổ phần BOO Cấp thoát nước Đại An. Số lượng cổ phần và thông tin chi tiết như sau:

- + Tên cổ phần: Cổ phần Công ty Cổ phần BOO Cấp thoát nước Đại An
- + Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- + Mệnh giá: 10.000 (mười ngàn) đồng/cổ phần.
- + Số lượng: 9.000.000 (chín triệu) cổ phần. Chiếm tỷ lệ 90% vốn điều lệ Công ty Cổ phần BOO Cấp thoát nước Đại An
- + Giá mua: 11.667 (mười một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng/cổ phần
- + Tổng giá trị mua: 105.000.000.000 (một trăm lẻ năm tỷ) đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT-2012 ngày 26/12/2012 của Hội đồng Quản trị, ngày 06/02/2013 Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 bằng tiền mặt cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 15/01/2013, tỉ lệ chi trả bằng 15% mệnh giá, tổng số tiền cổ tức chi trả là 60.000.000.000 đồng.

Người lập

Hồ Thị Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Quốc Dũng

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trương Khắc Hoàng